

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 51/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 8 - 2017
V/v ly hôn giữa bà S và ông H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Phong.

Bà Đặng Thị Thu Hương .

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng, Thư ký tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2017 về việc "ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hương S (tên gọi khác Nguyễn Thị S), sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm G, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Ông Phạm Ngọc H (tên gọi khác Phạm Hữu H), sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm G, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1 Anh Phạm Hữu T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Xóm G, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (có mặt).

2. Chị Lâm Thị L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm G, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lâm Thị L: Anh Phạm Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2017, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hương S trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Ngọc Ngọc H kết hôn đăng ký tại UBND xã T, huyện T vào tháng 3 năm 1978 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi con thứ hai là Phạm Hữu T được khoảng hơn 4 tuổi (khoảng năm 1987, 1988) ông H đã bỏ mẹ con bà đi làm ăn, sinh sống ở đâu bà không biết. Ở nhà một mình bà nuôi hai con chung trong điều kiện kinh tế khó khăn thiếu thốn. Sau gần 30 năm sống ly thân thì vào tháng 1 năm 2017 ông H trở về chung sống cùng bà. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được xin ly hôn ông Phạm Ngọc H.

Về con chung: Bà và ông H có hai con chung là anh Phạm Ngọc H, sinh năm 1980 và anh Phạm Hữu T, sinh năm 1983. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi con sau ly hôn.

Về tài sản chung: Bà và ông H được quyền sử dụng diện tích đất ở 140m² tại thửa 3459, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ là ông Phạm Hữu H. Trước đây trên mảnh đất có ngôi nhà cấp bốn của vợ chồng xây dựng từ khoảng năm 1990. Quá trình sử dụng do nhà bị hư hỏng nên cuối năm 2015 bà đã cải tạo sửa chữa phá bỏ mái và tường cũ chỉ giữ lại móng nhà cũ và phần bức tường cũ cao khoảng 2 m rồi xây thêm tường và đổ mái Bằng.

Toàn bộ chi phí xây dựng và cải tạo do bà vay mượn tiền để sửa nhà, ông H không có ở nhà và không có đóng góp gì. Khi ông H về ở có bỏ tiền ra làm mái tôn che phía trước nhà.

Trên phần đất 140 m² của bà và ông H hiện nay anh Phạm Hữu T đã xây dựng 01 nhà mái bằng một tầng và 01 nhà mái bằng 2 tầng và công trình phụ khác.

Nay bà xác định tài sản chung của bà và ông H là móng nhà cũ và phần tường nhà cũ còn lại và giá trị quyền sử dụng đất ở 140 m², bà đề nghị tài sản chung của bà và ông H thì chia đôi và xin được nhận sử dụng diện tích đất và nhà đã tu sửa xây dựng trên đất đó, nhất trí thanh toán trị giá chênh lệch về chia tài sản chung và tiền làm mái tôn cho ông H.

Nhất trí để cho anh Phạm Hữu T sử dụng diện tích đất mà vợ chồng anh T đã xây dựng nhưng phải thanh toán trị giá diện tích đất đã sử dụng cho bà và ông H.

Về công nợ : Bà không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Ngọc H trình bày: Ông thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà S trình bày là đúng.

Quá trình chung sống, từ năm 1988 đến nay ông đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm vợ con. Ông thấy vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên mong muốn về đoàn tụ vì vợ chồng tuổi đều đã cao. Nếu bà S kiên quyết ly hôn ,ông cũng đồng ý.

Về nuôi con chung: Ông và bà S có 2 con chung đúng như bà S trình bày, nên ông cũng không có yêu cầu đề nghị gì.

Về tài sản chung: Ông nhất trí với bà S tài sản chung của vợ chồng gồm: quyền sử dụng đất ở 140 m², 01 móng nhà cũ và tường nhà cũ đúng như bà S trình bày.

Ông đề nghị tài sản chung vợ chồng chia đôi và ông xin nhận sử dụng gian nhà bà S đã tu sửa, cải tạo và nhất trí thanh toán chênh lệch trị giá tài sản khi chia tài sản chung và phần tài sản do bà S xây dựng thêm để bà S chuyển đi chỗ ở khác vì ông cần chỗ ở. Ông nhất trí cho anh Phạm Hữu T sử dụng đất đã làm nhà ở nhưng anh T phải thanh toán trị giá diện tích đất trên cho ông và bà S.

Về công nợ: ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Hữu T trình bày và đề nghị: Nhất trí cho ông H sử dụng 01 nhà mái bằng một tầng và ông H phải thanh toán trị giá cho vợ chồng anh. Đối với diện tích đất vợ chồng anh sử dụng sẽ có trách nhiệm thanh toán trị giá cho ông H và bà S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thu thập các tài liệu có trong hồ sơ vụ án của Thẩm phán và hoạt động tố tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Về hôn nhân: Đề nghị xử lý hôn giữa bà Nguyễn Thị Hương S và ông Nguyễn Hữu H.

- Về chia tài sản chung: Chia cho bà S được sở hữu 01 nhà mái bằng và diện tích đất xây nhà trên đó nhưng bà S phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho ông H và trị giá mái tôn mà ông H đã làm. Anh Phạm Hữu T và chị Lâm Thị L phải thanh toán trị giá quyền sử dụng đất đối với diện tích đất anh T, chị L sử dụng cho bà S và ông H.

- Về án phí: Bà S phải nộp án phí ly hôn. Bà S, ông H và anh T, chị L phải nộp án phí giá ngạch tài sản đối với tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Nam Trực nhận định:

[2] *Về hôn nhân*: Bà S và ông H kết hôn và về chung sống với nhau vào tháng 3 năm 1978. Nguyên nhân mâu thuẫn là do sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian khoảng gần 10 năm thì ông H bỏ nhà đi, không quan tâm đến bà S và con chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1988 cho đến nay. Điều đó thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài quá nhiều năm nên yêu cầu xin ly hôn của bà S là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con chung*: Bà S và ông H có hai con chung đã trưởng thành tự lập nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản*: Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Hữu H, biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 7 năm 2017 và sự thống nhất của các bên đương sự thì tài sản chung của bà S và ông H gồm có Quyền sử dụng đất ở diện tích 140 m² và 01 móng nhà cũ và tường nhà cũ có trị giá là 58.589.000đ; tài sản riêng của bà S gồm phần tường nhà và mái nhà bà xây dựng thêm có trị giá là 37.930.000đ ; tài sản riêng của ông H là 01 mái tôn : trị giá: 4.100.000đ; tài sản của anh T, chị L trên đất là 01 nhà mái bằng một tầng có trị giá là 63.210.000đ.

[5] Về chia bằng giá trị: Theo biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 7 năm 2017 cụ thể như sau: diện tích đất 140 m² có trị giá là 42.000.000đ; 01 móng nhà cũ và tường nhà cũ có trị giá là 16.598.000đ. Tổng tài sản chung của bà S và ông H có trị giá là: 58.598.000đ

Bà S và ông H mỗi người được chia là: $58.598.000đ : 2 = 29.299.000đ$.

[6] Về chia bằng hiện vật đối với tài sản chung của bà S, ông H và đối với các tài sản riêng của các đương sự:

Trong một thời gian dài ông H bỏ nhà đi, bà S đã phải một mình nuôi con, tu sửa, cải tạo nhà ở; diện tích nhà ở nhỏ; bà S và ông H sau ly hôn không thể chung sống cùng một nhà; nguyện vọng có chỗ ở của bà S và ông H là chính đáng; căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21 tháng 7 năm 2017, để đảm bảo các đương sự đều có chỗ ở, ổn định cuộc sống sau ly hôn nên giao cho bà S sở hữu 01 nhà ở (gồm phần nhà cũ và phần mới xây dựng và một mái hiên bằng tôn) mà bà S đã tu sửa và sử dụng phần diện tích đất xây nhà trên đó. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T, giao cho ông H sở hữu nhà mái bằng 01 tầng và ông H được sử dụng phần diện tích đất trên có nhà mà ông sở hữu. Anh T được sử dụng phần đất mà vợ chồng anh T đã xây dựng công trình trên đó.

Để bảo đảm cho các đương sự, sử dụng được nhà và đất được chia cần phải dành một phần đất làm lối đi chung.

[7] Về thanh toán chênh lệch trị giá tài sản được chia:

- *Đối với tài sản chung của bà S và ông H các đương sự được chia phải thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho nhau cụ thể như sau:*

+ Bà S được sở hữu 01 móng và tường nhà cũ có trị giá: 16.598.000đ; sử dụng diện tích đất 40 m² (tính cả diện tích làm lối đi chung 4 m²) có trị giá là 40 m² x 300.000đ = 12.000.000 đ. Tổng trị giá tài sản chung bằng hiện vật bà S được chia là 28.598.000đ

+ Ông H được sử dụng diện tích đất 42 m² (tính cả diện tích làm lối đi chung 4 m²) có trị giá là: 42 m² x 300.000đ = 12.600.000 đ

+ Anh T và chị L được giao sử dụng diện tích đất 58 m² (tính cả diện tích làm lối đi chung 4 m²) có trị giá là: 58 m² x 300.000đ = 17.400.000đ.

Như vậy anh T và chị L có trách nhiệm thanh toán trị giá quyền sử dụng đất cho bà S số tiền là: 29.299.000đ - 28.598.000đ = 701.000 đ và cho ông H số tiền là 29.299.000đ - 12.600.000 đ = 16.699.000đ.

- *Đối với tài sản riêng của bà S, ông H và của anh T, chị L trên đất các đương sự được giao sử dụng phải thanh toán chênh lệch trị giá cho nhau cụ thể như sau:*

+ Ông H phải thanh toán trả cho anh T, chị L trị giá nhà mái bằng 01 tầng là: 63.210.000đ.

+ Bà S phải thanh toán trả cho ông H số tiền trị giá mái tôn là: 4.100.000đ.

- *Đối trừ các nghĩa vụ ở trên giữa ông H, bà S và anh T, chị L thì số tiền các đương sự phải thanh toán cho nhau cụ thể như sau:*

+ Bà S trả cho ông H số tiền là: 4.100.000đ – 701.000đ = 3.399.000đ.

+ Ông H thanh toán cho anh T, chị L số tiền là: 63.210.000đ - 16.699.000đ - 701.000đ = 45.810.000đ.

[7] *Về án phí:* Bà S phải nộp án phí ly hôn. Bà S, ông H và anh T, chị L phải chịu án phí giá ngạch đối với phần tài sản được chia sử dụng và sở hữu cụ thể :

+ Bà S phải chịu án phí đối với tài sản được chia sử dụng diện tích đất 40 m² và sở hữu một nhà là (12.000.000đ + 37.930.000đ + 4.100.000đ) x 5% = 2.701.000đ

+ Ông H phải chịu án phí đối với tài sản được chia sử dụng diện tích đất 42 m² và sở hữu 01 nhà mái bằng một tầng là (12.600.000đ + 63.210.000đ) x 5% = 3.790.000đ.

+ Anh T, chị L phải chịu án phí đối với tài sản được chia sử dụng diện tích đất 58 m² là 17.400.000đ x 5% = 870.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. *Về hôn nhân:* Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hương S (tên gọi khác là Nguyễn Thị S) và ông Phạm Ngọc H (tên gọi khác Phạm Hữu H).

2. *Về chia tài sản:*

2.1. Bà Nguyễn Thị Hương S được sử dụng diện tích đất ở 36 m² (có vị trí cận Đông giáp đất ông H sử dụng dài 9,5 m, cận tây giáp đất vườn dài 9,5 m, cận Nam giáp lối đi chung dài 3,75 m, cận Bắc giáp đất ông T dài 3,75 m) và sở hữu 01 nhà mái bằng (cả phần hiên mái tôn) xây dựng trên đất.

2.2. Ông Phạm Ngọc H được sử dụng diện tích đất ở 38 m² (có vị trí phía Đông giáp đất anh T sử dụng sử dụng đoạn giáp nhà mái bằng dài 4,8 m và đoạn giáp sân dài 4,7 m, cận Tây giáp đất bà S sử dụng dài 9,5 m, cận Nam giáp lối đi chung dài 2,65 m và đất anh T dài 2,65 m, cận Bắc giáp đất ông T dài 5,3 m và sở hữu 01 nhà mái bằng một tầng xây dựng trên đất.

2.3. Anh Phạm Hữu T và chị Lâm Thị L được sử dụng 54 m² đất ở (có vị trí cận Đông giáp đất ông T dài 8 m, cận Tây giáp đất ông H đoạn giáp nhà mái bằng dài 4,8 m và đoạn giáp lối đi chung và sân ông H sử dụng dài 6,2 m, cận Bắc giáp đất ông Trâm dài 4,95 m, cận Nam giáp đất ông Bàn dài 7,5 m).

2.4. Lối đi chung của bà Nguyễn Thị Hương S, ông Phạm Ngọc H và anh Phạm Hữu T, chị Lâm Thị L có diện tích 12 m² (có vị trí cận Đông giáp đất anh T dài 1,5 m, cận Tây giáp đất vườn dài 2 m, cận Nam giáp ngõ và đất ông Bàn dài 6,9 m, cận Bắc giáp đất bà S và đất ông H dài 6,4 m).

(Kèm theo bản án có sơ đồ vị trí sử dụng đất, nhà của bà S, ông H và của anh T, chị L)

2.5. Bà Nguyễn Thị Hương S có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Ngọc H số tiền là: 3.399.000đ. (ba triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng).

2.6. Ông Phạm Ngọc H phải thanh toán cho anh Phạm Hữu T và chị Lâm Thị L số tiền: 45.810.000đ (bốn mươi lăm triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí :

+ Về án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị Hương S phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

+ Về án phí giá ngạch chia tài sản: Bà Nguyễn Thị Hương S phải nộp 2.701.000đ (hai triệu bảy trăm linh một nghìn đồng), ông Phạm Ngọc H phải nộp 3.790.000đ (ba triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) và anh Phạm Hữu T, chị Lâm Thị L phải liên đới nộp 870.000đ (tám trăm bảy mươi nghìn đồng) .

+ Số tiền tạm ứng án phí 3.800.000đ bà S đã nộp theo Biên lai số 07247 ngày 24 tháng 5 năm 2007, được khấu trừ. Hoàn trả lại cho bà S số tiền 799.000đ.

4. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND Huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS Huyện Nam Trực;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thịnh

